THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2027

STT	Tên Lĩnh vực/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2026	SS KH giao đầu năm (%)	Kế hoạch 2027
I	**Tổng giá trị sản xuất**		**4,345.2**	**4,928.9**	**113.43**	**5,569.6**
1	Giá trị sản phẩm nông nghiệp	tỷ đồng	305.7	312.2	102.12	352.75
2	Giá trị sản phẩm công nghiệp-xây dựng	tỷ đồng	3,337.7	3,827.8	114.68	4,325.45
3	Giá trị sản phẩm thương mại-dịch vụ	tỷ đồng	701.8	788.9	112.41	891.42
4	Giá trị sản xuất trên 1 ha đất trồng trọt và thủy sản	tr.đồng	210.0	210.7	100.31	238.05
5	Diện tích cây vụ đông	ha	220.0	230.0	104.55	220.00
	Trong đó: Lúa Chiêm: Diện tích	ha	780.8	780.8	100.00	752.00
	Năng suất	tạ/ha	69.0	69.2	100.29	69.50
	Sản lượng	tấn	5,387.5	5,403.1	100.29	5,226.40
	Lúa Mùa: Diện tích	ha	770.0	770.0	100.00	752.00
	Năng suất	tạ/ha	59.0	61.0	103.39	60.00
	Sản lượng	tấn	4,543.0	4,567.6	100.54	4,512.00
6	Đàn trâu, bò	con	145.0	155.0	106.90	155.00
7	Đàn lợn (trừ lợn sữa)	con	6,722.0	27,924.0	415.41	25,000.00
8	Đàn gia cầm	1.000con	85.0	123.0	144.78	120.00
9	Sản lượng thịt lợn hơi	tấn	806,640.0	3,350,880.0	415.41	3,000,000.00
10	Sản lượng thịt gia cầm	tấn	186.9	270.6	144.78	264.00

STT	Tên Lĩnh vực/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2026	SS KH giao đầu năm (%)	Kế hoạch 2027
11	Sản lượng cá thu hoạch	tấn	880.0	950.0	107.95	950.00
12	Tỷ lệ làm đất bằng cơ giới	%	100.0	100.0	100.00	100.00
13	Số km đường giao thông được trải vật liệu cứng	km	3.6	3.9	1.08	
II	**Thu chi ngân sách**					
14	Tổng thu ngân sách (thu trên địa bàn)	tr.đồng	359,499.0	443,215.6	123.29	503,049.7
-	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	tr.đồng	37,419.0	43,689.9	116.76	49,587.98
-	Thu thường xuyên	tr.đồng	322,080.0	399,525.8	124.05	453,461.75
15	Tổng chi ngân sách	tr.đồng	266,981.5	336,185.8	125.92	
III	**Thu các quỹ của xã**					
20	Thu quỹ phòng chống lụt bão	tr.đồng	480.0	480.0	100.00	480.0
IV	**Giáo dục**					
21	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp THPT, GDNN-GDTX và học nghề	%	97.0	99.4		99.4
22	Tỷ lệ phòng học kiên cố (lũy kế)	%	100.0	100.0		100
23	Duy trì và nâng cao xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia	trường	8	8	100.00	8
24	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ	%	49.0	49.4		49.4
25	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi vào mẫu giáo	%	100.0	100		100
V	**Y tế**					

STT	Tên Lĩnh vực/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2026	SS KH giao đầu năm (%)	Kế hoạch 2027
26	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<6,5	6.29		<6,3
27	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng	%	100.0	100		100
28	Số trạm y tế có Bác sỹ	trạm	1	1	100.00	1
29	Duy trì xã đạt chuẩn về y tế	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt
VI	**Đời sống xã hội**					
30	Xây dựng làng văn hoá	%	98.0	100		100
31	Xây dựng gia đình văn hoá	%	96.0	98.1		98.2
32	Tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số	%	97.0	97.12		97.15
33	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	5.0	5.1		5.1
34	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	54.5	54.5		54.5
35	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BH thất nghiệp	%	49.5	49.8		49.8
36	Cơ cấu lao động	%	35,0-32,0-33,0	34,0-33,0-33,0		34,0-33,0-33,0
37	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	42.5	43.0		43.00
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ	*%*	*37.0*	*37.5*		*37.5*
38	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới)	%	0.12	0.00		
39	Số hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới)	hộ	12	0		

STT	Tên Lĩnh vực/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2026	SS KH giao đầu năm (%)	Kế hoạch 2027
40	Duy trì tỷ lệ thu gom rác thải	%	100.0	100	100	100
41	Tỷ lệ giao quân	%	100.0	100	100	100
42	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự	vụ	5	5	100	
43	Trong đó: tỷ lệ điều tra, khám phá án đặc biệt nghiêm trọng và rất nghiêm trọng	%	0	0		
44	Tỷ lệ giải quyết đơn thư	%	>90	>90	100	>90
45	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	%	100.0	100	100	100
46	Số doanh nghiệp đang hoạt động	doanh nghiệp	318	390	122.64	440
	Trong đó: số doanh nghiệp thành lập mới	*doanh nghiệp*	15	72	480.00	17